

# Chương 1. KIỂU DỮ LIỆU

- [1.1. Kiểu dữ liệu dạng số](#)
- [1.2. Kiểu dữ liệu ngày tháng](#)
- [1.3. Kiểu dữ liệu nhị phân](#)
- [1.4. Kiểu dữ liệu dạng chuỗi](#)

# 1.1. Kiểu dữ liệu dạng số

## 1.1. Kiểu dữ liệu dạng số

### 1.1.1. DECIMAL

DECIMAL là kiểu dữ liệu dạng số thập phân với miền giá trị và độ dài không cố định.

**Ví dụ:** 12.24, 976.54922

### 1.1.2. INT

**INT** là kiểu dữ liệu số nguyên 4-bytes. Miền giá trị của **INT** mặc định từ -2,147,483,648 đến 2,147,483,647.

- **INT8:** Phạm vi từ -128 đến 127.
- **INT16:** Phạm vi từ -32,768 đến 32,767.
- **INT32:** Phạm vi từ -2,147,483,648 đến 2,147,483,647.
- **INT64:** Phạm vi từ -9,223,372,036,854,775,808 đến 9,223,372,036,854,775,807.

**Ví dụ:** 5678

### 1.1.3. SHORT

**SHORT** là kiểu dữ liệu số nguyên 2-bytes. Miền giá trị của **SHORT** mặc định từ -32,768 đến 32,767.

**Ví dụ:** 9382

### 1.1.4. LONG

**LONG** là kiểu dữ liệu số nguyên 4-bytes. Miền giá trị của **LONG** mặc định từ -9,223,372,036,854,775,808 đến 9,223,372,036,854,775,807.

**Ví dụ:** 84700374

### 1.1.5. UNIT

**UINT** là kiểu dữ liệu số nguyên không âm. Miền giá trị mặc định từ 0 đến 4,294,967,295. Ititan hỗ trợ **UNIT** dưới dạng ép kiểu dữ liệu.

- **UINT16:** Phạm vi từ 0 đến 65,535.
- **UINT32:** Phạm vi từ 0 đến 4,294,967,295.
- **UINT64:** Phạm vi từ 0 đến 18,446,744,073,709,551,615.

**Ví dụ:** 1239, 8776, 26

### 1.1.6. FLOAT

Được sử dụng để biểu diễn số thực (số có phần thập phân) với độ lớn 32 bit và độ chính xác tới 6 chữ số phần thập phân.

**Ví dụ:** 32.98

#### **1.1.7. DOUBLE**

Được sử dụng để biểu diễn số thực (số có phần thập phân) với độ lớn 64 bit và độ chính xác tới 15 số thập phân.

**Ví dụ:** 652.583827523

# 1.2. Kiểu dữ liệu ngày tháng

## 1.2. Kiểu dữ liệu ngày tháng

### 1.2.1. DATE

Kiểu dữ liệu **DATE** cho phép tương tác và lưu trữ các dạng dữ liệu thời gian/ngày tháng.

**Ví dụ:** 30/05/2024 14:22:30

# 1.3. Kiểu dữ liệu nhị phân

## 1.3. Kiểu dữ liệu nhị phân

### 1.3.1. BOOLEAN

**BOOLEAN** là kiểu dữ liệu chỉ nhận 3 giá trị: True(1), False(0), Null

**Ví dụ:** True, False, True

# 1.4. Kiểu dữ liệu dạng chuỗi

## 1.4. Kiểu dữ liệu dạng chuỗi

### 1.4.1. STRING

**STRING** là kiểu dữ liệu dạng văn bản. Sql Lab hỗ trợ string theo định dạng Unicode.

**Ví dụ:** iTitan xin chào, iNet Solutions

### 1.4.2. CHAR

**CHAR** là một kiểu dữ liệu cơ bản được sử dụng để lưu trữ các ký tự đơn lẻ, chẳng hạn như chữ cái, chữ số hoặc ký tự đặc biệt.

**Ví dụ:** a, b, @